

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG**

Bản án số: **139/2025/DS-ST.**

Ngày: 22/9/2025

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế
quyền sử dụng đất*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Hiếu

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Ngọc Diễm

2/ Bà Nguyễn Thị Bé Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Phạm Linh Duy – Kiểm sát viên.

Vào ngày 20 và ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2025/QĐXXST - DS ngày 11 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Phạm Thị B, sinh ngày 01/02/1955.

Số CCCD: 083055007430; Cấp ngày 26/08/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: số C, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (nay là ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long)

- Người đại diện theo ủy quyền của bà B:

- Bà Lê Thị Cẩm T, sinh ngày 10/02/1995. (Có mặt)

Số CCCD: 083195000585; cấp ngày 07/11/2022; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

Ông Phạm Văn N, sinh ngày 23/03/1963. (Có mặt)

Địa chỉ: số B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (nay là ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Phạm Văn N1, sinh ngày 19/9/1959. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Số CCCD: 083059003824; Cấp ngày: 13/8/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Địa chỉ: số B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (nay là ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long)

3.2 Ông Phạm Văn N2, sinh ngày 11/11/1961. (Có mặt)

Số CCCD: 083061007266; Cấp ngày 20/8/2021; Nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: số C, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (nay là ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long)

3.3 Bà Phạm Thị M, sinh ngày 17/07/1967. (Có mặt)

Số CCCD: 083167009131; Cấp ngày 20/8/2021; Nơi cấp Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ: số B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (nay là ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long)

- Người đại diện theo ủy quyền của bà M:

Anh Nguyễn Thành T1, sinh năm 1989. Ngụ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (nay là ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long)

3.4. Chị Phạm Huỳnh Lan A, sinh năm 1999 (con ông N) (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3.5. Bà Võ Thị Mộng L, sinh năm 1976 (vợ ông N) (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Cùng ngụ: ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. (nay là ấp B, xã P, tỉnh Vĩnh Long)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20/3/2023, Đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 14/7/2023, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Lê Thị Cẩm T trình bày:

Cha và mẹ bà là ông Phạm Văn X (Liệt sĩ) và bà Nguyễn Thị R (sinh năm: 1925, chết năm: 2019) có tất cả 05 người con, gồm: Phạm Thị B, ông Phạm Văn N1, ông Phạm Văn N2, ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị M.

Quá trình chung sống vợ chồng, cha mẹ của bà tạo lập được khối tài sản là:

- Phần đất có diện tích khoảng 2.000m² thuộc thửa đất số 109, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Trên phần đất này hiện có:

+01 căn nhà cấp 4, mái lợp tole, nền lót gạch xây dựng năm 2004, do Bru điện H xây dựng có chiều ngang khoảng 6m, chiều dài khoảng 20m, diện tích 120m² hiện dùng làm nhà thờ cha mẹ mất không ai quản lý sử dụng.

+01 căn nhà cấp 4, mái lợp tole nền lót gạch có chiều ngang khoảng 6m, chiều dài khoảng 13m diện tích 78m², do bà B xây dựng năm 2019, phần đất bà B xây dựng căn nhà được mẹ cho nhưng chưa làm thủ tục sang tên thì mẹ chết, hiện nay do một mình bà quản lý sử dụng.

- Phần đất có diện tích 3.561,3m² thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị R đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất hiện có khoảng 50 cây dừa do ông Phạm Văn N trồng.

Năm 2019, mẹ của bà chết và không để lại di chúc. Cuối năm 2022, ông Phạm Văn N tự ý đứng ra chia phần đất của cha mẹ chết để lại thành 03 phần, ông N1, ông N2, ông N mỗi người quản lý sử dụng một phần, không chia cho bà, đồng thời ông N xua đuổi bà khỏi nhà. Việc làm của ông Phạm Văn N gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B khi không được hưởng di sản của cha mẹ để lại.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế thành 5 kỷ phần, mỗi phần có diện tích khoảng 1.112,2m², bà B yêu cầu nhận phần đất có diện tích 1.112,2m² thuộc một phần thửa đất số 109, tờ bản đồ số 07 tọa lạc ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà B đồng ý hoàn trả phần chênh lệch cho các đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật. Trên đất có 2 căn nhà, bà B yêu cầu nhận toàn bộ căn nhà có diện tích khoảng 78m² gắn liền với đất do đây là tài sản mà bà B xây cất. Về phần căn nhà thờ còn lại bà B không có tranh chấp.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn chị Lê Thị Cẩm T trình bày: Bà T thống nhất phần đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 12, được chia là 6 phần, người quản lý đất có công sức gìn giữ tôn tạo đất là ông N được nhận thêm 1 phần, phần bà B đồng ý nhận 1 phần, nhận bằng giá trị, người nào nhận đất thì bồi hoàn lại cho bà B. Đối với phần đất thuộc thửa 109, tờ bản đồ số 7, bà T cũng đồng ý việc chia đất thành 6 phần bằng nhau, và dành một phần cho người có công sức gìn giữ, quản lý đất. Phần nguyên đơn yêu cầu được nhận một phần, ngay vị trí có căn nhà của bà B đang ở, trường hợp nguyên đơn nhận vượt hơn một phần để bảo toàn căn nhà không phải đập bỏ, thì nguyên đơn đồng ý bồi hoàn cho các đồng thừa kế giá trị phần vượt đó. Nguyên đơn tự nguyện tháo dỡ, di dời một phần căn nhà của nguyên đơn, phần giáp với căn nhà của bà R để lại, do không ảnh hưởng đến nhà chính của nguyên đơn. Về phần căn nhà của bà R

trên đất, nguyên đơn không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn đồng ý các kết quả đo đạc, định giá của Tòa án. Chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Đơn phản tố ngày 03/02/2025, bản tự khai, những lời trình bày tiếp theo tại phiên tòa bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về những người thừa kế của ông S, bà R. Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp như sau: Từ trước năm 1975, Bà B lấy chồng, về sống bên chồng ở T, còn mẹ và các anh em còn lại sống tản cư ở A. Phần đất tranh chấp là đất vô chủ do bà R và các anh em là ông N1, ông N2, ông N và M cùng khai hoang sau năm 1975 và sinh sống ở đây cho đến nay. Đến năm 1991-1992, có chủ trương cấp quyền sử dụng đất lần đầu tiên, nhà nước cấp cho hộ bà Nguyễn Thị R đứng tên sổ đỏ cho đến nay. Hiện sổ đỏ do ông Na G, gia đình trước giờ chưa có mua bán, tặng cho ai đối với phần đất này, cũng chưa đổi sổ hồng. Phần đất này gồm một phần đất có nền nhà và một phần đất lúa. Phần đất có nền nhà có diện tích 2000m² là đất vườn, trên đất có 2 căn nhà: một căn nhà của mẹ ông (được bưu điện H xây năm 2007 tặng mẹ ông là vợ liệt sĩ). Hiện nay có ông N2 và con gái của ông là Phạm Huỳnh Lan A ở thờ cúng ông, bà. Căn nhà còn lại của bà B cất ở vào năm 2018, khi đó bà B bị tai biến, ở một mình, anh, em mới kêu về đây cất nhà ở. Phần đất lúa do ông N và vợ đang quản lí. Năm 1985, ông đi nghĩa vụ về thì ra ngoài phần đất này cất nhà ở cho đến nay. Đất ông đã lên bờ trồng dừa hơn 15 năm. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, anh em thương cho bao nhiêu, ông nhận bấy nhiêu, không có yêu cầu gì khác. Ông đề nghị di sản thừa kế của bà R để lại chia làm 6 phần, riêng ông hưởng thêm một phần vì có công sức chăm sóc phụng dưỡng bà R khi tuổi già.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn N trình bày: Ông đồng ý phần đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 12, được chia là 6 phần, ông yêu cầu được nhận hai phần do ông có công sức chăm sóc bà R, yêu cầu được nhận ngay vị trí có căn nhà của ông. Về phần của ông N1 và ông N2 tặng cho ông, ông đồng ý nhận. Đối với phần của bà B có yêu cầu nhận bằng giá trị, ông đồng ý nhận đất và sẽ bồi hoàn cho bà B giá trị phần đất. Đối với bà M, có yêu cầu được nhận một phần ngay vị trí giáp rạch, ông đồng ý. Về phần đất thửa 109, tờ bản đồ số 7, ông N yêu cầu được nhận một phần, ông đồng ý tính công sức cho người quản lý đất, phần ông N2 và ông Na T2 cho ông, ông đồng ý nhận. Ông không có tranh chấp hay yêu cầu gì đối với căn nhà của bà R để lại, về các phần mộ, ngay vị trí đất ai người đó nhận. Ông thống nhất các kết quả đo đạc, định giá của Tòa án.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 01/7/2025, Biên bản làm việc, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Văn N1 trình bày:

Thống nhất với trình bày của bị đơn về những người thừa kế của ông S và bà R. Nguồn gốc đất của mẹ ông là đất khai hoang, được nhà nước cấp chủ

quyền năm 1993, gồm 2 phần đất. Đất nhà khoảng 2 công, trên đó có căn nhà của mẹ ông được nhà nước xây tặng, hiện cháu Lan A đang ở, còn đất thì do ông N2 về ở chung với mẹ canh tác từ năm 2009. Thửa đất ruộng thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 12, tại xã T, có căn nhà của Phạm Văn N trên đất, đồng thời N cũng là người quản lý đất từ lâu. Vì vậy, trường hợp Tòa án chia thừa kế theo pháp luật, kỷ phần của tôi được hưởng tôi yêu cầu được nhận theo quy định pháp luật, và tôi cũng đồng ý tặng cho lại cho Phạm Văn N hưởng. Thửa đất có căn nhà mẹ chúng tôi để lại và có thổ mộ của gia đình họ tộc là thửa 109, tờ bản đồ số 7, tại xã T, hiện nay do Phạm Văn N2 quản lý, trên đó còn có 01 căn nhà của bà Phạm Thị B đang ở. Tôi yêu cầu được nhận một kỷ phần đối với thửa đất trên theo quy định pháp luật, và tôi cũng đồng ý tặng cho lại Phạm Văn N hưởng. Đối với căn nhà và thổ mộ trên đất của mẹ chúng tôi để lại, tôi không có yêu cầu chia.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 03/7/2023; Biên bản làm việc ngày 05/9/2023 và tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Phạm Văn N2 trình bày:

Phần đất ông đang quản lý canh tác là phần có căn nhà tình nghĩa của mẹ ông để lại mà hiện cháu Lan A đang ở. Ông về đó chăm sóc mẹ ông và canh tác quản lý vườn từ năm 2009. Phần nhà thì ông có phụ tu bổ thêm, sân xi măng là do ông xây cất. Nay bà B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế. Phần của ông có ý kiến như sau: Phần đất ruộng (thửa 34) mà hiện nay ông N đang ở, ông xin để lại kỷ phần của ông cho ông N hưởng, vì đây cũng là ý nguyện của mẹ ông lúc còn sống. Phần đất nhà (thửa 109) mà ông đang quản lý, ông đề nghị được nhận để thờ cúng ông bà, vì trên này còn có mồ mã ông, bà và căn nhà tình nghĩa của mẹ ông để lại, và ông canh tác quản lý cũng đã lâu, cũng có nhiều kỷ niệm gắn bó với nó. Nếu Tòa án chia theo pháp luật ông đồng ý bồi hoàn giá trị cho các hàng thừa kế khác.

Tại phiên tòa, ông N2 trình bày: Ông đồng ý phần đất thuộc thửa 34, tờ bản đồ số 12, được chia là 6 phần, kỷ phần của ông N2, ông tặng cho ông N. Đối với phần đất có căn nhà bà R, ông đang quản lý và canh tác, ông đồng ý chia làm 6 phần, ông yêu cầu bà B được nhận một phần, đo từ ông Huỳnh Văn T3 trở qua, nhà bà B bị thừa qua phần người khác thì đập bỏ, phần công sức ông gìn giữ đất, ông để cho ông N được nhận, kỷ phần của cá nhân ông, ông yêu cầu được nhận ngay tại vị trí có khu mộ. Ông N2 thống nhất các kết quả đo đạc, định giá của Tòa án.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 04/7/2023; Biên bản làm việc, những lời trình bày tiếp theo và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị M, anh Nguyễn Thành T1 trình bày:

Phần đất có nguồn gốc do mẹ của bà khai phá, khi chết không có để lại di chúc, nay chị B có tranh chấp, bà có ý kiến như sau: Thửa đất ruộng, hiện có căn nhà ông N đang ở là thửa 34, tờ bản đồ số 12, bà chỉ yêu cầu được nhận 500m²

đất, vì khi mẹ bà còn sống có nói cho bà nửa công đất. Bà M xin nhận bằng hiện vật ở cả hai thửa đất, nhận một phần theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Thành T1 trình bày: Đồng ý các thửa đất đều chia làm 6 phần, mẹ anh được nhận một phần. Các phần khác anh không có ý kiến, căn nhà bà R để lại, mẹ anh không có tranh chấp. Anh T1 thống nhất các kết quả đo đạc, định giá của Tòa án.

Tại Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, chị Phạm Huỳnh Lan A trình bày:

Khi chị được 2 tuổi, thì mẹ chị mất và chị sống với bà nội từ nhỏ, hiện chị đang sinh sống trong căn nhà tình nghĩa nhà nước xây cho bà nội. Các cô chú, không có tranh chấp căn nhà này, vẫn cho chị ở trên đất đó, nên chị cũng không có yêu cầu gì.

Tại Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Võ Thị Mộng L trình bày:

Bà kết hôn với ông N đã hơn 10 năm, có đăng ký kết hôn, hiện bà đang sống trên phần đất tranh chấp của mẹ chồng để lại. Tuy nhiên, đang là đất bên chồng, bà không có ý kiến tranh chấp gì, không có yêu cầu gì cho cá nhân bà.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: không vi phạm tố tụng.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng Điều 613, Điều 613, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật Dân sự;

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn N; Đơn yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn N1, ông Phạm Văn N2 và bà Phạm Thị M

Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật là thửa đất thửa đất số 109 (7) có diện tích là 1.878,1m²; thửa đất số 34(12) có diện tích là 3.561,3 m². Thành 06 phần, Mỗi thừa kế được nhận 01 kỷ phần thừa kế và 01 phần công sức cho người đang quản lý di sản, cụ thể thửa đất số 109 (7) tương đương 313 m²; thửa đất số 34(12) mỗi phần tương đương 593,6 m².

- Bà Phạm Thị M nhận 01 kỷ phần thừa kế tại thửa 34 (12); 109 (7)

- Ghi nhận ông N2 đồng ý giao kỷ phần thừa kế tại thửa 34 (12) và giao phần công sức của ông tại thửa 109 (7) của ông cho ông N.

- Ghi nhận Ông N1 đồng ý giao lại kỷ phần của ông tại 02 thửa 109 (7); thửa 34 (12) cho ông N.

- Do phần căn nhà của bà B nằm trên 02 kỷ phần, xem xét cho bà B nhận 02 kỷ phần tại thửa 109 (7) hoàn lại giá trị cho người nhận kỷ phần tại vị trí đó.

- Ông N được nhận 05/6 thửa 34 (12) hoàn lại giá trị diện tích, tương đương 593,6 m², tại vị trí K trên họa cho bà B.

- Người nhận thừa kế có trách nhiệm hoàn lại giá trị cây trồng trên đất cho người quản lý từng thửa đất.

Án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất, phần đất tọa lạc tại xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 5 – Vĩnh Long.

[2] Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Phạm Văn N1, bà Võ Thị Mộng L, chị Phạm Huỳnh Lan A có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các ông (bà) là phù hợp với quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung:

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* bà Phạm Thị B có yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 12 và thửa đất số 109, tờ bản đồ số 7, là di sản của bà Nguyễn Thị R để lại, cùng tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là xã P, tỉnh Vĩnh Long). Bị đơn ông Phạm Văn N không đồng ý, ông N cho rằng sau khi bà Phạm Thị B đã đi lấy chồng năm 1972, không còn sinh sống ở đó thì bà R mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không có phần của bà B. Nhận thấy, theo hồ sơ quy trình cấp đất, bà Nguyễn Thị R đăng ký kê khai, được xét cấp tập thể lần đầu và hiện nay vẫn do “*Bà Nguyễn Thị R*” đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C756726, cấp ngày 18/10/1993. Do đó, đây là di sản thừa kế của cá nhân bà R chết để lại. Theo Giấy chứng tử, bà R mất vào ngày 19/12/2019, nên bà B khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà Nguyễn Thị R chết không để lại di chúc nên bà Phạm Thị B yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] *Xét diện thừa kế và kỹ phần thừa kế:* Bà Nguyễn Thị R chết năm 2019, chồng bà R là liệt sĩ, chết trước đó, các đương sự trong vụ án đều thống nhất, bà R hiện có 5 người con là hàng thừa kế thứ nhất của bà R gồm: bà Phạm Thị B, ông Phạm Văn N1, ông Phạm Văn N2, ông Phạm Văn N và bà Phạm Thị M. Các ông (bà) đều có yêu cầu chia di sản thừa kế nên có 5 kỹ phần thừa kế như trên. Tuy nhiên, các đương sự đều thống nhất đối với các phần đất chia làm 6

phần, dành thêm một phần cho người có công sức gìn giữ và tôn tạo đất, đối với yêu cầu này của các đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận.

[5] Về việc phân chia di sản thừa kế:

[5.1] Đối với thửa đất 1288, 1291 tờ bản đồ số 1 (theo sơ đồ mới là thửa 34, tờ bản đồ số 12):

- Tại phiên tòa, các bên thống nhất phương thức chia và nhận đất như sau: Phần đất được chia làm 6 kỷ phần, ông N là người có công sức gìn giữ tôn tạo đất từ năm 1975 đến nay, nên ông N được nhận 2 kỷ phần, ưu tiên phần đất có căn nhà của ông N trên đất; bà Phạm Thị B không có yêu cầu nhận bằng hiện vật, ai nhận đất thì bồi hoàn giá trị lại cho bà B; bà M có yêu cầu nhận bằng hiện vật một kỷ phần tại vị trí giáp rạch; phần ông N1 và ông N2 có yêu cầu được nhận 01 kỷ phần và sau đó tặng cho lại cho ông N, ông N đồng ý nhận kỷ phần của ông N1, ông N2, kỷ phần của bà B ông đồng ý nhận và đồng ý bồi hoàn giá trị cho bà B.

- Nhận thấy, sự thỏa thuận phân chia của các bên không trái quy định pháp luật và cũng đảm bảo về diện tích tối thiểu để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người nhận đất. Mặt khác, về vị trí phân chia và hướng phân chia theo chiều ngang thửa đất như trên thì các thửa đất được nhận theo lời trình bày của các bên cũng giáp lộ bê tông, nên cũng không bị ảnh hưởng về lối đi. Do đó, thửa đất số 34, tờ bản đồ số 12 được phân chia như sau:

- Ông Phạm Văn N được nhận 5 phần gồm các thửa có ký hiệu G, H, I, J và K có tổng diện tích là 2.967,6m² (trong đó có 500m² loại đất CLN, còn lại là đất LUC), ông Phạm Văn N được trọn quyền quản lý sử dụng các công trình kiến trúc và cây trồng trên phần đất được nhận.

Ông Phạm Văn N có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị một kỷ phần cho bà Phạm Thị B: $3.561,3\text{m}^2 : 6 = 593,55 \times 600.000\text{đ}/\text{m}^2 = 356.130.000\text{đ}$

- Bà Phạm Thị M được nhận phần đất có ký hiệu L, thuộc thửa 34-1-6, diện tích 593,6m² (loại đất LUC)

Bà M có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông N được tính tỉ lệ tương ứng với diện tích đất được nhận như sau:

Tổng giá trị cây trồng chia cho tổng diện tích đất, nhân với diện tích đất bà M nhận, cụ thể: $279.620.000\text{đ} : 3.561,3\text{m}^2 \times 593,6\text{m}^2 = 46.607.000\text{đ}$

[5.2] Đối với thửa đất 708, 709 tờ bản đồ số 01 (theo sơ đồ mới là thửa 109, tờ bản đồ số 07):

[5.2.1] Ông Phạm Văn N2 là người đang trực tiếp quản lý phần đất, ông có ý kiến đồng ý chia các phần đất ra làm 6 phần, về phần công sức của ông trên đất ông tặng lại cho ông N vì ông N cũng là người nuôi dưỡng bà R1 lúc cuối đời. Phần bà B ông có ý kiến giao từ giáp ranh với ông Huỳnh Văn T3 trở qua,

căn nhà bà B tới đâu, phần vượt qua kỷ phần của người khác bà B có nghĩa vụ đập bỏ vì khi bà B xây nhà không có hỏi ý kiến các anh em ông, cá nhân ông N2 có yêu cầu được nhận nơi có khu thổ mộ.

[5.2.2] Tại phiên tòa các đương sự đều thống nhất chia thửa đất làm 6 phần. Phần ông N được hưởng thêm một phần của ông N1 và một phần công sức gìn giữ tôn tạo đất do ông N2 tặng cho, nên ông N được nhận tổng cộng là ba phần, bà B, bà M và ông N2 mỗi người nhận một phần. Người đại diện của nguyên đơn tại phiên tòa cũng đồng ý, nếu được nhận đất mà bảo toàn được căn nhà của bà B, nguyên đơn đồng ý bồi hoàn lại bằng giá trị phần đất nhận trội hơn cho các đồng thừa kế khác. Nguyên đơn tự nguyện tháo dỡ di dời phần căn nhà nếu có cần qua phần thừa kế khác.

[5.2.3] Nhận thấy, bà B đã xây cất nhà kiên cố trên đất, từ lúc bà R còn sống, nếu nhận một kỷ phần sẽ gây thiệt hại nghiêm trọng đến căn nhà của bà B. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần giao cho bà B được nhận hai phần, buộc bà B có nghĩa vụ bồi hoàn lại cho ông N giá trị một phần. Do đó, thửa đất được phân chia như sau:

- Bà Phạm Thị B: được nhận 2 phần có ký hiệu F, E có tổng diện tích 626m^2 (trong đó có 100m^2 loại đất ONT, còn lại là đất CLN). Bà B được trọn quyền sử dụng công trình kiến trúc là căn nhà của bà B và cây trồng trên đất được nhận.

Bà Phạm Thị B có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông Phạm Văn N2 như sau: $((550.000 \times 44 \text{ cây}) + (495.000\text{đ} \times 40 \text{ cây}) + (165.000\text{đ} \times 60 \text{ cây})) : 1.578,1\text{m}^2 \times 526\text{m}^2 = 17.965.500\text{đ}$

Bà Phạm Thị B có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị một phần đất cho ông N như sau: $(1.578,1\text{m}^2 : 6) \times 800.000\text{đ}/\text{m}^2 + (300\text{m}^2 : 6) \times 1.200.000\text{đ}/\text{m}^2 = 270.413.000\text{đ}$.

- Ông Phạm Văn N: được phần đất có ký hiệu D, C có tổng diện tích $625,9\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 loại đất ONT, còn lại là đất CLN). Ông Phạm Văn N được quyền quản lý sử dụng các cây trồng trên đất được nhận. Phần mộ có diện tích $4,8\text{m}^2$ và căn nhà của bà R (hiện do Phạm Huỳnh Lan A –con ông N đang sinh sống), do các bên không có tranh chấp, tạm giao cho ông N quản lý.

Buộc bà Phạm Thị B có nghĩa vụ tháo dỡ di dời một phần căn nhà của bà B có diện tích $8,2\text{m}^2$ thuộc thửa 190-3-3, tờ bản đồ số 7, để giao đất cho ông N.

Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông Phạm Văn N2 như sau: $((550.000 \times 44 \text{ cây}) + (495.000\text{đ} \times 40 \text{ cây}) + (165.000\text{đ} \times 60 \text{ cây})) : 1.578,1\text{m}^2 \times 525,9\text{m}^2 = 17.962.000\text{đ}$

- Bà Phạm Thị M: được nhận phần đất có ký hiệu B, có diện tích $313,1\text{m}^2$, (trong đó có 50m^2 đất ONT, còn lại là đất CLN). Bà M được quyền quản lý sử dụng cây trồng trên phần đất được nhận.

Bà M có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất cho ông N2 như sau:
 $((550.000 \times 44 \text{ cây}) + (495.000đ \times 40 \text{ cây}) + (165.000đ \times 60 \text{ cây})) : 1.578,1m^2 \times 263,1m^2 = 8.986.000đ.$

- Ông Phạm Văn N2: được nhận phần đất có ký hiệu A, có diện tích $313,1m^2$ (trong đó có $50m^2$ đất ONT, còn lại là đất CLN). Ông N2 được trọn quyền quản lý sử dụng các cây trồng trên đất được nhận. Tạm giao cho ông N2 quản lý phần thổ mộ có diện tích $25,8m^2$.

[6] Chi phí tố tụng nguyên đơn đã bỏ ra tổng cộng là 19.340.000đ, nguyên đơn có yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Buộc ông N có nghĩa vụ hoàn lại chi phí tố tụng cho bà Phạm Thị B là:
 $19.340.000đ : 12 \times 7 = 11.282.000đ$

Buộc ông N2 có nghĩa vụ hoàn chi phí tố tụng cho bà Phạm Thị B là
 $19.340.000đ : 12 = 1.612.000đ$

Buộc bà M có nghĩa vụ bồi hoàn chi phí tố tụng cho bà B là: 3.223.000đ.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[8] Án phí dân sự có giá ngạch:

Các đương sự có nghĩa vụ chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản thừa kế được nhận. Tuy nhiên, các ông (bà) Bé, N1, N2, N và M là con liệt sĩ, nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 147, 157, 227, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 623, 649, 650, 660 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166, Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị B về việc tranh chấp di sản thừa kế quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Phạm Văn N.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất.

3. Buộc ông Phạm Văn N, ông Phạm Văn N2 có nghĩa vụ giao cho các đồng thừa kế khác tương ứng với các phần đất mà họ được nhận là di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị R để lại, các phần đất được chia như sau:

3.1 Đối với thửa đất 1288, 1291 tờ bản đồ số 1 (theo sơ đồ mới là thửa 34, tờ bản đồ số 12):

- Ông Phạm Văn N được nhận các phần đất có ký hiệu G, H, I, J và K, gồm các thửa sau: thửa 34-1-1; 34-2; 34-3; 34-4; 34-5-1; 34-6-1; 34-1-2; 34-5-2; 34-6-1; 34-1-3; 34-1-4; và 34-1-5, có tổng diện tích là 2.967,6m² (trong đó có 500m² loại đất CLN, còn lại là đất LUC). Ông Phạm Văn N được trọn quyền quản lý sử dụng các công trình kiến trúc và cây trồng trên phần đất được nhận.

- Bà Phạm Thị M được nhận phần đất và các cây trồng trên đất có ký hiệu L, thuộc thửa 34-1-6, diện tích 593,6m² (loại đất LUC)

(Có họa đồ hiện trạng phần đất kèm theo “Họa đồ ngày 03/9/2025”)

3.2 Đối với thửa đất 708, 709 tờ bản đồ số 01 (theo sơ đồ mới là thửa 109, tờ bản đồ số 07):

3.2.1 Bà Phạm Thị B được nhận phần đất có ký hiệu F và E gồm các thửa: 109-1-8; 109-3-5; 109-1-6; 109-3-4; 109-4-2 và thửa 109-1-7, có tổng diện tích 626m² (trong đó có 100m² loại đất ONT, còn lại là đất CLN). Bà B được trọn quyền sử dụng công trình kiến trúc là căn nhà của bà B và cây trồng trên đất được nhận.

3.2.2. Ông Phạm Văn N: được nhận phần đất có ký hiệu D và C, gồm các thửa: 109-1-4; 109-3-2; 109-3-3; 109-4-1; 109-1-5; 109-2-2; 109-1-3 và thửa 109-3-1, có tổng diện tích 625,9m² (trong đó có 100m² loại đất ONT, còn lại là đất CLN). Ông Phạm Văn N được quyền quản lý sử dụng các cây trồng trên đất được nhận. Tạm giao cho ông N quản lý phần mộ có diện tích 4,8m² và căn nhà của bà R (hiện do Phạm Huỳnh Lan A –con ông N đang sinh sống).

Buộc bà Phạm Thị B có nghĩa vụ tháo dỡ di dời một phần căn nhà của bà B có diện tích 8,2m² thuộc thửa 190-3-3, tờ bản đồ số 7, để giao đất cho ông N.

3.2.3 Bà Phạm Thị M: được nhận phần đất có ký hiệu B, gồm các thửa 109-2-1; 109-1-2; 109-6-1 và thửa 109-5-2, có diện tích 313,1m², (trong đó có 50m² đất ONT, còn lại là đất CLN). Bà M được quyền quản lý sử dụng cây trồng trên phần đất được nhận. Tạm giao cho bà M quản lý một phần của mộ, khu mộ và hồ nước trên phần đất.

3.2.4 Ông Phạm Văn N2: được nhận phần đất có ký hiệu A, gồm các thửa 109-1-1; 109-5-1 có diện tích 313,1m² (trong đó có 50m² đất ONT, còn lại là đất CLN). Ông N2 được trọn quyền quản lý sử dụng các cây trồng trên đất được nhận. Tạm giao cho ông N2 quản lý phần mộ có diện tích 25,8m².

(Có họa đồ hiện trạng phần đất kèm theo “Họa đồ ngày 03/9/2025”)

3.3 Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp số C756726, cấp ngày 18/10/1993 cho bà Nguyễn Thị R, để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ông (bà) Phạm Thị B, Phạm Văn N2, Phạm Văn N và bà Phạm Thị M tương ứng với các phần đất được nhận thừa kế nêu trên theo quy định của Luật đất đai hiện hành.

4. Về bồi hoàn giá trị kỹ phần đất và giá trị cây trồng như sau:

4.1 Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ bồi hoàn cho bà Phạm Thị B giá trị một kỹ phần ở thửa 34, tờ bản đồ số 12 số tiền là 356.130.000đ (Ba trăm năm mươi sáu triệu một trăm ba mươi nghìn đồng)

4.2 Buộc bà Phạm Thị M có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Phạm Văn N giá trị cây trồng trên thửa 34, tờ bản đồ số 12 là 46.607.000đ (Bốn mươi sáu triệu sáu trăm lẻ bảy nghìn đồng)

4.3 Buộc bà Phạm Thị B có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Phạm Văn N giá trị một kỹ phần ở thửa 109, tờ bản đồ số 7 với số tiền là 270.413.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng)

4.4 Buộc bà Phạm Thị B có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông Phạm Văn N2 là 17.965.500đ (Mười bảy triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm đồng)

4.5 Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ bồi hoàn giá trị cây trồng cho ông Phạm Văn N2 là 17.962.000đ (Mười bảy triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn đồng)

4.6 Buộc bà Phạm Thị M có nghĩa vụ bồi hoàn cho ông Phạm Văn N2 giá trị cây trồng là 8.986.000đ (Tám triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn đồng)

4.7 Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Chi phí tố tụng:

5.1 Buộc ông Phạm Văn N có nghĩa vụ hoàn lại chi phí tố tụng cho bà Phạm Thị B là 11.282.000đ (Mười một triệu hai trăm tám mươi hai nghìn đồng)

5.2 Buộc ông Phạm Văn N2 có nghĩa vụ hoàn chi phí tố tụng cho bà Phạm Thị B là 1.612.000đ (Một triệu sáu trăm mười hai nghìn đồng)

5.3 Buộc bà Phạm Thị M có nghĩa vụ bồi hoàn chi phí tố tụng cho bà Phạm Thị B là 3.223.000đ (Ba triệu hai trăm hai mươi ba nghìn đồng)

6. Án phí DSST có giá ngạch:

Các ông (bà) Phạm Thị B, Phạm Văn N1, Phạm Văn N2, Phạm Văn N và Phạm Thị M được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn N1, bà Võ Thị Mộng L, chị Phạm Huỳnh Lan A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 5 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực – Vĩnh Long
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Nguyễn Trọng Hiếu